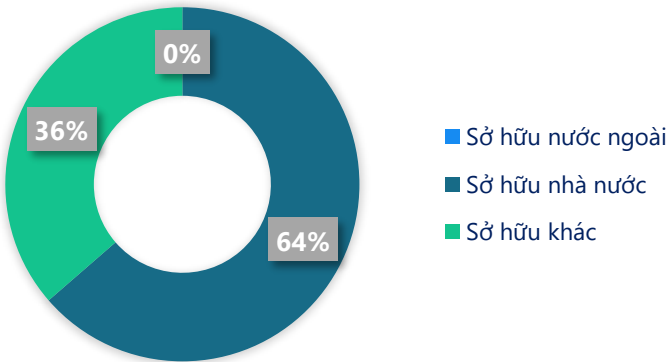


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		3,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,800
SL cổ phiếu LH		32,995,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		125
P/E		2.0
EPS		1,905

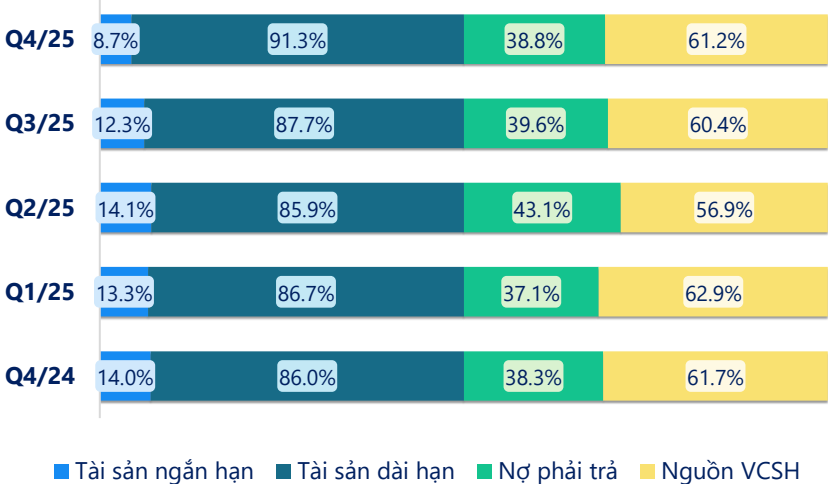
	YTD	1T	3T	6T
THN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



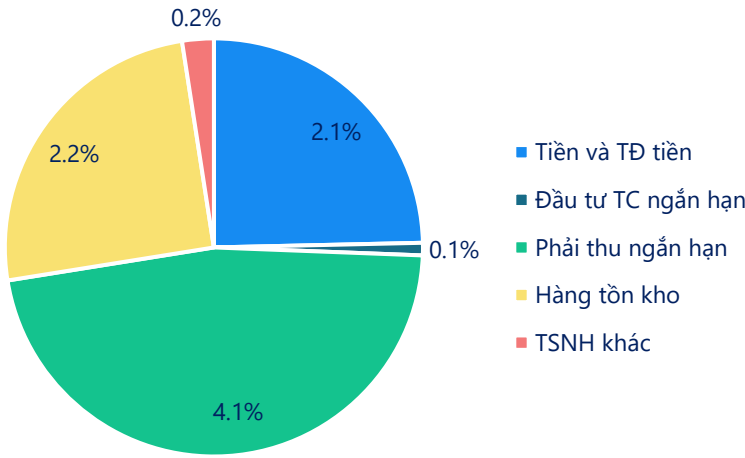
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

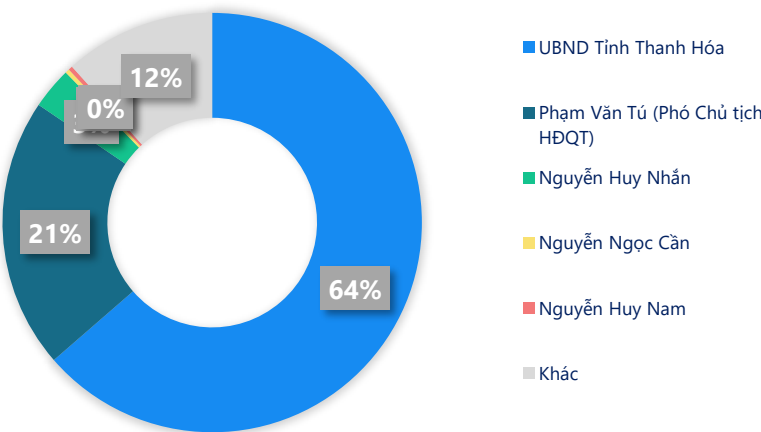
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

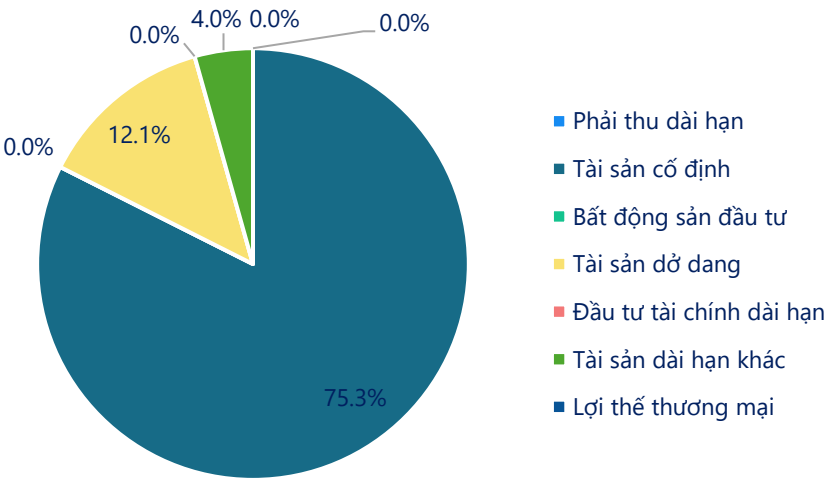
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



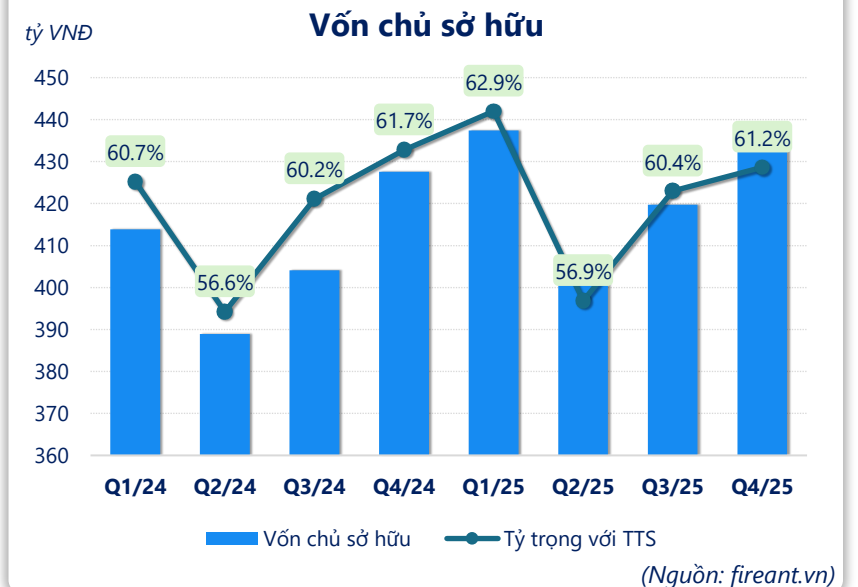
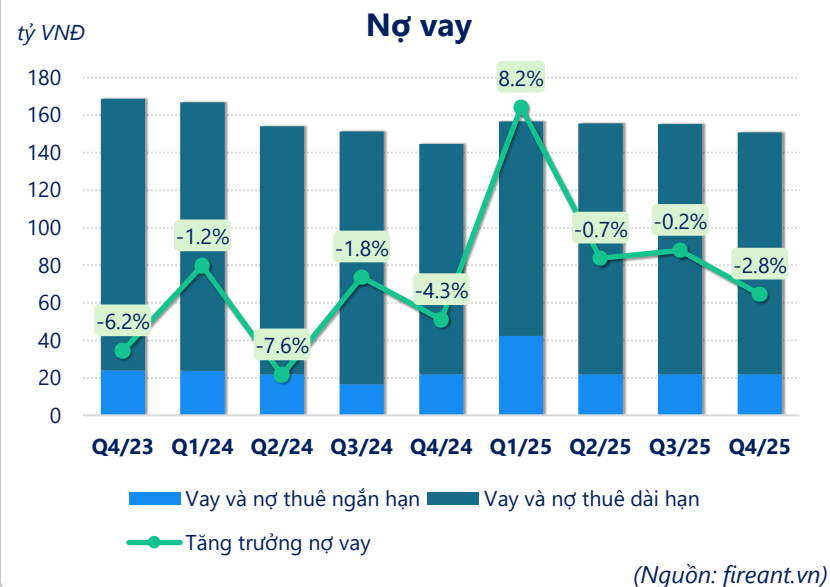
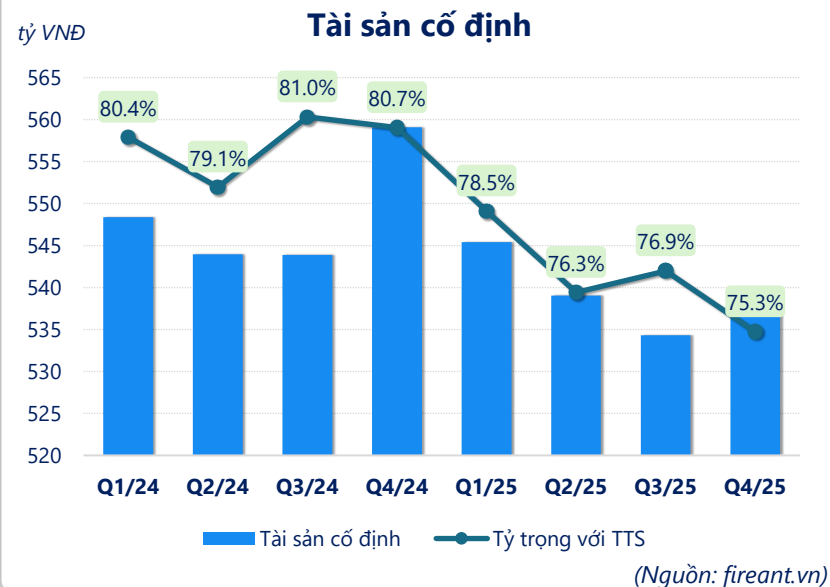
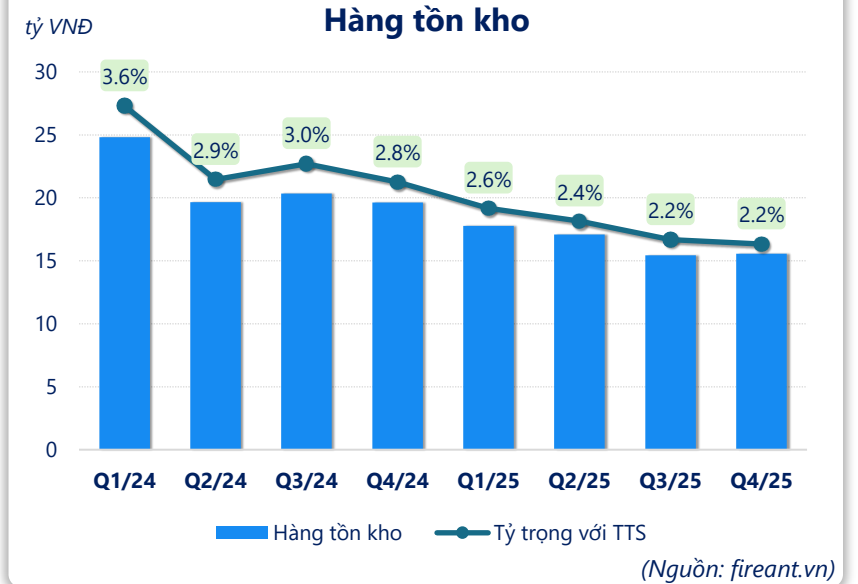
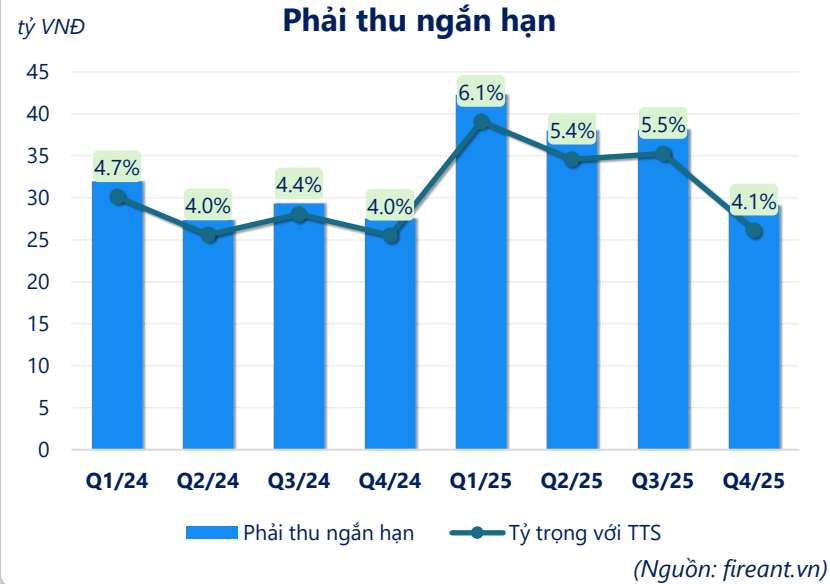
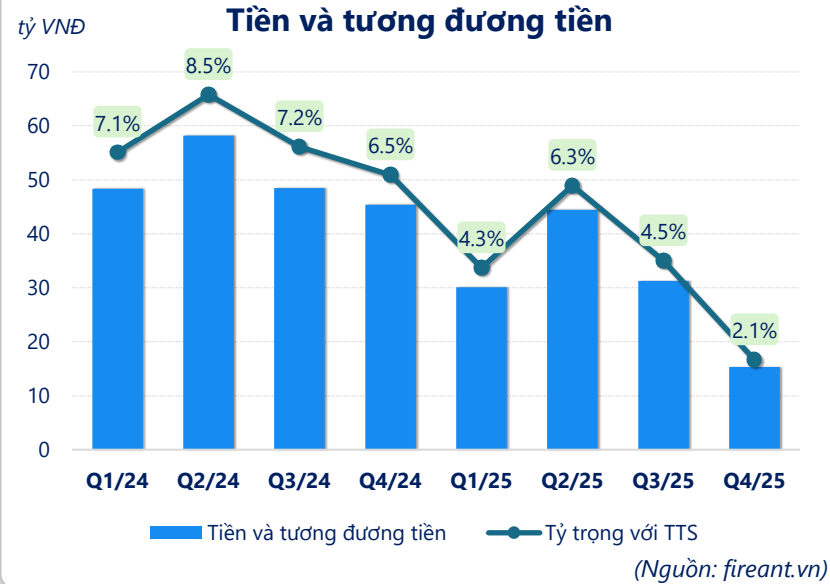
(Nguồn: fireant.vn)

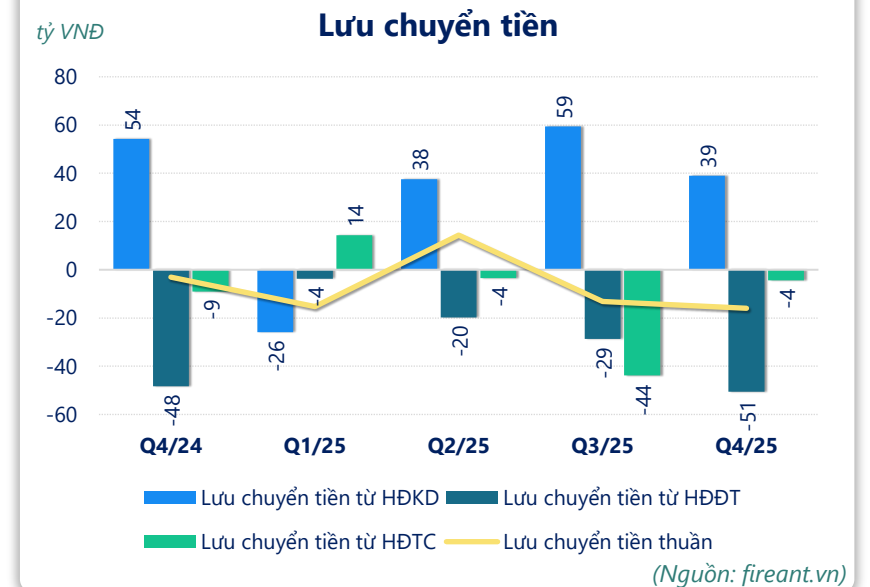
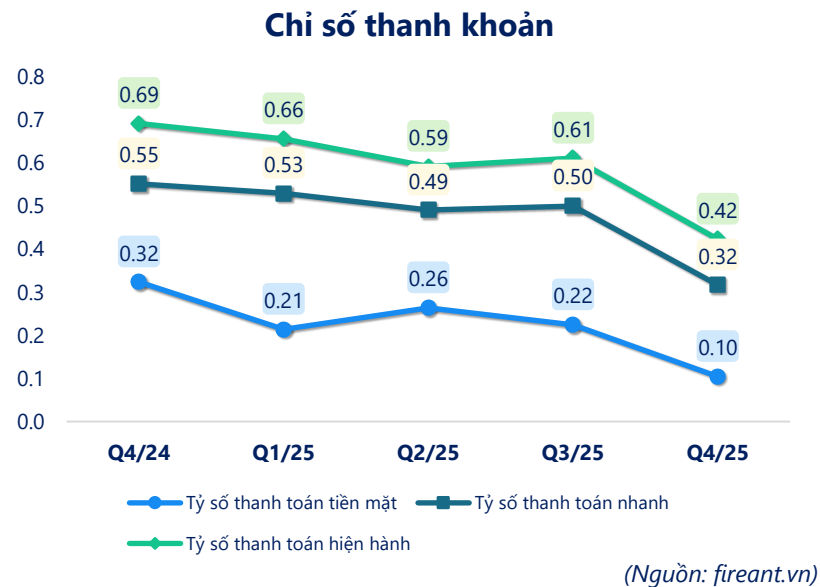
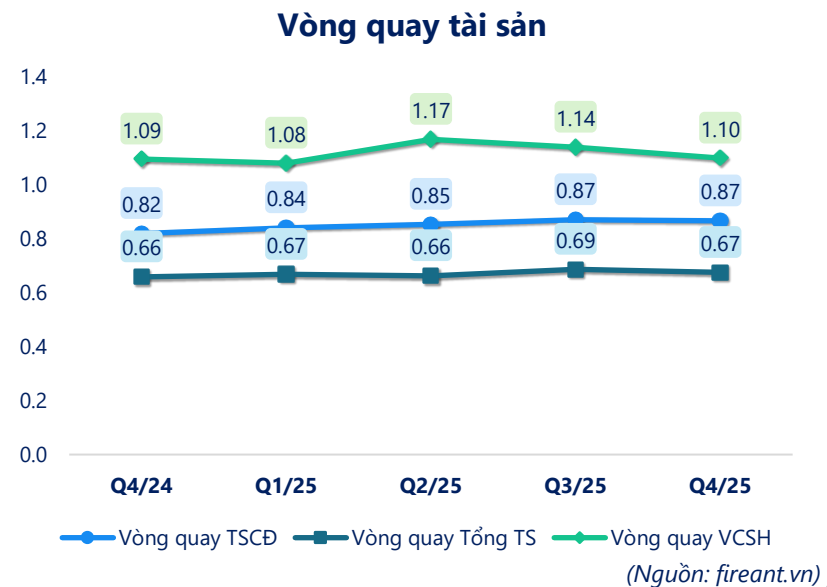
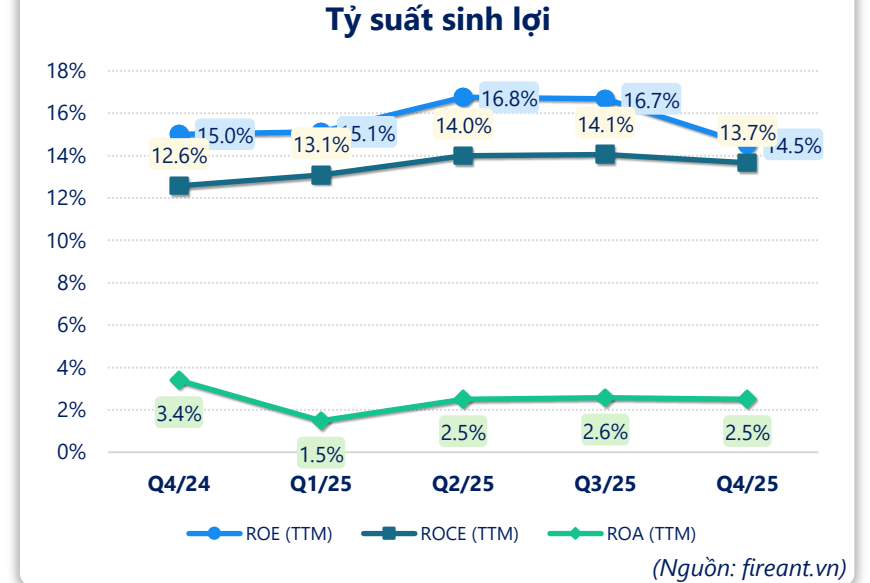
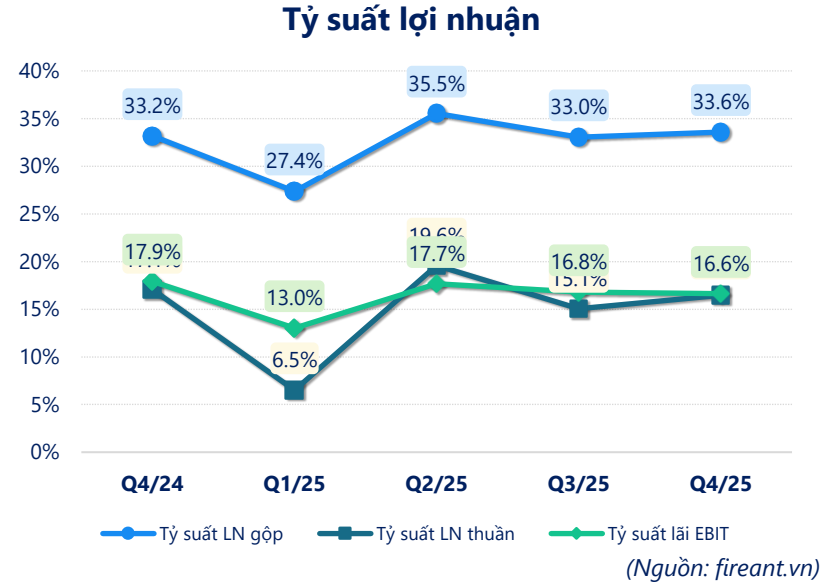
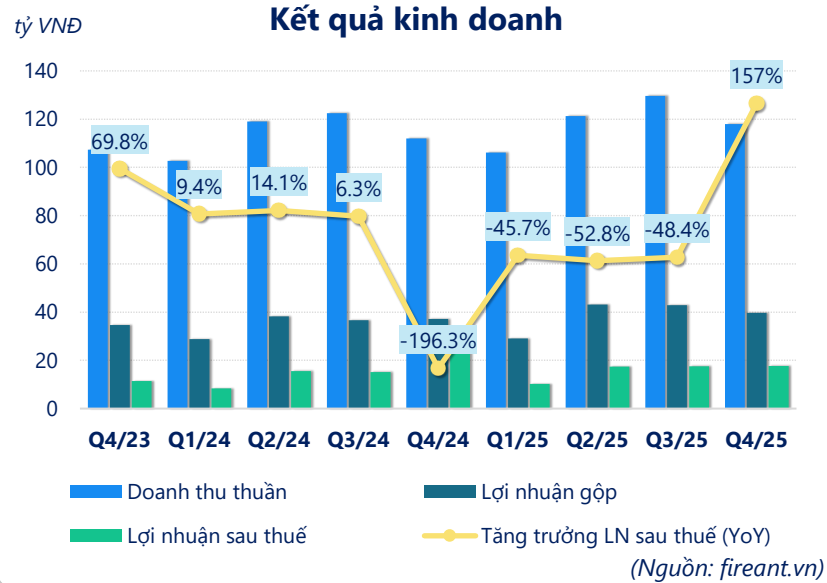
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	715	693	3.2%
Tài sản ngắn hạn	62.1	96.5	-35.7%
Tiền và tương đương tiền	15.3	45.4	-66.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.60	0	
Phải thu ngắn hạn	29.1	27.5	5.6%
Hàng tồn kho	15.6	19.6	-20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.52	3.98	-61.8%
Tài sản dài hạn	653	596	9.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	538	559	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.3	19.6	339%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.5	17.4	63.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	265	4.7%
Nợ ngắn hạn	147	140	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	21.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.0	36.3	-28.4%
Nợ dài hạn	131	125	4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	129	123	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	437	427	2.4%
Vốn chủ sở hữu	437	427	2.4%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	112	106	121	130	118
Giá vốn hàng bán	74.9	77.1	78.2	86.8	78.3
Lợi nhuận gộp	37.1	29.1	43.1	42.8	39.6
Doanh thu HĐTC	0.37	0.22	1.02	0.17	0.16
Chi phí TC	2.23	2.47	1.86	2.21	1.74
Chi phí lãi vay	0	2.47	1.86	2.21	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.59	10.4	11.6	14.5	8.00
Chi phí QLDN	7.60	9.49	6.93	6.75	10.6
LN thuần từ HĐKD	19.1	6.91	23.8	19.5	19.4
Lợi nhuận khác	0.96	4.44	-4.21	0.04	0.20
LN trước thuế	20.1	11.4	19.6	19.5	19.6
Lợi nhuận sau thuế	23.5	10.2	17.4	17.6	17.6
LNST của CĐ cty mẹ	23.5	10.2	17.4	17.6	17.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.2	-25.9	37.6	59.3	39.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.4	-3.70	-19.7	-28.7	-50.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.98	14.4	-3.50	-43.9	-4.38
Tiền đầu kỳ	48.5	45.4	30.1	44.5	31.3
Lưu chuyển tiền thuần	-3.11	-15.3	14.3	-13.2	-16.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.4	30.1	44.5	31.3	15.3

(Nguồn: fireant.vn)